TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A/TĐTKT-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Năm 2016

(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.	*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê* *- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định*

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);

- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;

- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, phải ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng;
- Doanh nghiệp kê khai số liệu tổng hợp cho toàn bộ hoạt động của trụ sở chính, cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc và cơ sở trực thuộc hạch toán độc lập.

1. Tên doanh nghiệp:……..

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) ……

Tên giao dịch *(nếu có)* ……

Mã số thuế của doanh nghiệp: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

2. Địa chỉ doanh nghiệp: *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/TP trực thuộc TW: …… ☐☐

Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh)* :…… ☐☐☐

Xã/phường/thị trấn: …… ☐☐☐☐☐

Thôn, ấp *(số nhà, đường phố)* : ……

Mã khu vực *Số máy*

Số điện thoại: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐

Số fax : ☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐

Email : ……

3. Thông tin về giám đốc/chủ doanh nghiệp:

Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* :…… Năm sinh: ☐☐☐☐

Giới tính: 1 Nam 2 Nữ *CQ Thống kê ghi*

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài")*: …… ☐☐

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)*:…… ☐☐

Trình độ chuyên môn được đào tạo *(Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*

1 Chưa qua đào tạo	4 Trung cấp	7 Thạc sỹ
2 Đào tạo dưới 3 tháng	5 Cao đẳng	8 Tiến sỹ
3 Sơ cấp	6 Đại học	9 Trình độ khác

4. DN có nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không ?

1 Có → ☐ Khu công nghiệp ☐ Khu chế xuất ☐ Khu kinh tế ☐ Khu công nghệ cao

2 Không

5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW

02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐF

03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%

→ *% vốn NNTW* ☐☐ → *% vốn NNĐP* ☐☐

04 Công ty nhà nước

4.1. Trung ương

4.2. Địa phương

05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

5.1. Hợp tác xã

5.2. Liên hiệp HTX

5.3 Quỹ tín dụng nhân dân

06 Doanh nghiệp tư nhân

07 Công ty hợp danh

08 Cty TNHH tư nhân,Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%

→ *% vốn nhà nước* ☐☐

09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước

10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% → *% vốn NN* ☐☐

→ *Nhà nước có chi phối không* 1 Có 2 Không

11 DN 100% vốn nước ngoài

12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài

13 DN khác liên doanh với nước ngoài

6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

CQ Thống kê ghi

6.1. Ngành SXKD chính ..... ☐☐☐☐☐

(VSIC 2007-Cấp 5)

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

6.2 Ngành SXKD khác (*ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính*):

CQ Thống kê ghi

- Ngành : ..... ☐☐☐☐☐
- Ngành : ..... ☐☐☐☐☐
- Ngành : ..... ☐☐☐☐☐
- Ngành : ..... ☐☐☐☐☐

(VSIC 2007-Cấp 5)

7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

1 Đang hoạt động

2 Tạm ngừng hoạt động *(để đầu tư, đổi mới công nghệ, do sản xuất theo mùa vụ…)*

8. Lao động năm 2016:

8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016 ☐ *Người*

Trong đó: Nữ ☐ *Người*

8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	**B**	**1**
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	
3. Sơ cấp	08	

4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	
Phân theo ngành SXKD *(VSIC 2007-Cấp 5)*	***Mã ngành*** *(CQ Thống kê ghi)*	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2016
A	B	1
9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương *(theo chế độ ốm đau, thai sản...)*	02	
9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
A	**B**	**1**	**2**
10.1. Tổng cộng tài sản *(01=02+13)*	**01**		
A. Tài sản ngắn hạn	**02**		
Trong đó:			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho:	04		
Trong đó:			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	05		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	06		
Thành phẩm	07		
Hàng gửi bán	08		
+ Hàng tồn kho ngành xây dựng	09		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	10		
Thành phẩm	11		
Hàng gửi bán	12		
B. Tài sản dài hạn	**13**		
Trong đó:			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**14**		
II. Tài sản cố định			
1 Nguyên giá	15		
Trong đó:			

- Mua trong năm	16		x
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	17		x
- Tăng trong năm từ nguồn khác	18		x
* Nguyên giá tài sản cố định chia theo loại tài sản			
1.1. Nhà, vật kiến trúc	19		
1.2. Máy móc, thiết bị	20		
1.3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21		
1.4. TSCĐ khác	22		
2. Giá trị hao mòn TSCĐ			
2.1. Giá trị hao mòn trong năm	23		x
Chia theo loại tài sản:			
2.1.1. Nhà, vật kiến trúc	24		x
2.1.2. Máy móc, thiết bị	25		x
2.1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26		x
2.1.4. TSCĐ khác	27		x
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	28		
3. Chi phí XDCB dở dang	29		
10.2. Tổng cộng nguồn vốn *(30=31+32)*	**30**		
A. Nợ phải trả	**31**		
B. Vốn chủ sở hữu	**32**		

11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**03**	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ *(05=01-03)*	**05**	
**** Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:***		
(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - Cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)	**Mã ngành**	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
11.4. Giá vốn hàng bán *(Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 632)*	**06**	
11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(07=05-06)*	**07**	
11.6. Doanh thu hoạt động tài chính *(Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 515)*	**08**	
11.7. Chi phí tài chính *(Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 635)*	**09**	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	10	
Trả lãi vay ngoài nước	11	
11.8. Lợi nhuận hoạt động tài chính *(12=08-09)*	**12**	
11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp *(Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 642)*	**13**	
11.10. Chi phí bán hàng *(Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 641*	**14**	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	15	
11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD *(16=07+12-13-14)*	**16**	
11.12. Thu nhập khác *(Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 711)*	**17**	
11.13. Chi phí khác *(Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 811)*	**18**	
11.14. Lợi nhuận khác *(19=17-18)*	**19**	
11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *(20=16+19)*	**20**	
11.16. Chi phí thuế thu nhập *(gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)*	**21**	

	Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**22**	
	11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *(23=20-21)*	**23**	

12. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm *(không bao gồm năm trước chuyển sang)*	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
Tổng số	**01**		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

13. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài) *Đơn vị tính: 1000 USD*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2016	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016
A	B	1	2	3
Tổng số *(01=02+06)*	**01**			
Bên Việt Nam *(02=03+04+05)*	**02**			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	**06**			
Chia ra:	**Mã nước**			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào *(Tr.đ)*
						Cho vận tải	Cho sản xuất kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than	02	Tấn									
Trong đó:											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									
Xăng	03	1000 tấn									
Trong đó:											

Xăng ô tô, xe máy	031	Tấn									
Xăng máy bay	032	Tấn									
Dầu	04	Tấn									
Trong đó:											
Dầu hỏa	041	Tấn									
Dầu Diezel	042	Tấn									
Dầu nặng	043	Tấn									
LPG	044	Tấn									
Khí	05	1000 m^3									
Trong đó:											
Khí thiên nhiên	051	1000 m^3									

* ***Ghi chú: Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7***

15. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2016

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	**B**	**1**
Tổng số *(01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)*	***01***	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước *(02=03+04)*	**02**	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	**05**	
3. Tín dụng đầu tư phát triển *(06=07+08)*	**06**	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay *(09=10+11+12+13+14)*	**09**	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có *(15=16+17)*	**15**	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	**18**	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: *+ Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước*	*19*	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	*20*	
1. Xây dựng cơ bản *(21=22+23+24)*	***21***	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
Trong đó: *+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng*	*25*	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	*26*	
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	**27**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**28**	

4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	**29**	
5. Đầu tư khác	**30**	
C. Chia theo mục đích đầu tư	**Mã ngành Cấp 2 *VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)***	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
……..		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	**Mã tỉnh,TP *(CQ Thống kê ghi)***	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP: Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
……		

16. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2016

(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2016)

STT	Tên công trình	Mã công trình *(CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)*	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình *(Triệu đồng)*	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành *(Triệu đồng)*
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP *(CQ Thống kê ghi)*		Đơn vị tính	Số lượng		
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**

17. Tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp trong 3 năm qua

17.1. DN có sử dụng các dịch vụ ngân hàng nào dưới đây không ? *(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)*

1 Vay vốn
2 Thanh toán
3 Tín dụng thư (mở L/C)
4 Nhờ thu
5 Bao thanh toán
6 Tài trợ thương mại và bảo lãnh khác
7 Tư vấn tài chính
8 Ngoại hối và phòng ngừa rủi ro
9 Thuê tài chính
10 Quản lý tài sản tài chính
11 Dịch vụ ngân hàng khác
12 Không sử dụng

17.2. DN có vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD không ?

1 Có 2 Không → **Câu 17.4**

17.3. Nguồn vốn vay của DN là từ các tổ chức tín dụng nào? *(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)*

1 Nhà nước 2 Ngoài Nhà nước 3 Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

17.4. Lý do DN không vay vốn để phục vụ hoạt động SXKD *(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)*

1 Không có nhu cầu → **Câu 17.7**
2 Không muốn bị mắc nợ
3 Thủ tục phức tạp, mất nhiều thời gian hoàn tất
4 Lãi vay quá cao
5 Cho rằng sẽ bị từ chối khoản vay
6 Không biết thủ tục xin vay vốn
7 Không có đủ tài sản thế chấp
8 Khác *(ghi cụ thể)* .....

17.5. Nhu cầu vay vốn của DN là nhằm mục đích *(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)*

1 Tăng vốn lưu động
2 Mua máy móc, PT vận tải
3 Cải tiến máy móc, dây truyền SX
4 Đầu tư công trình XDCB
5 Nghiên cứu khoa học, cải tiến KT
6 Giải quyết các khoản nợ đến hạn
7 Khác *(ghi cụ thể)* .....
.....

17.6. Mức độ vay vốn của DN từ các tổ chức tín dụng có thỏa mãn nhu cầu không?

1 Thoả mãn 2 Chưa thoả mãn

17.7. Nếu có nhu cầu vay vốn để SXKD, nắm bắt cơ hội đầu tư, DN sẽ lựa chọn vay vốn từ:

(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Bạn bè, người thân 2 Tổ chức tín dụng Nhà nước 3 Tổ chức tín dụng ngoài Nhà nước

18. Sử dụng máy tính và internet

18.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không *(Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?*

1 Có 2 Không → **Câu 18.3**

18.2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc ☐ %

18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không *(thông qua máy tính, điện thoại)?*

1 Có 2 Không → **Câu 18.5**

18.4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc *(ít nhất 1 lần/tuần)* ☐ %

18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có 2 Không → **Câu 19**

18.6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây ?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp
2. Gửi và nhận email
3. Tìm kiếm thông tin
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)
5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan….)
6. Hoạt động tài chính (Internet banking…….)
7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến
8. Mục đích khác (ghi rõ) ……

19. Cơ sở trực thuộc DN

19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

(***Lưu ý:*** liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh. Nếu doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc thì thực hiện thêm phiếu 1D/TĐTKT-VP)

Tên cơ sở trực thuộc DN/chi nhánh	Địa chỉ	Mã địa chỉ cơ sở *(CQ Thống kê ghi)*		Mã số thuế/Mã địa điểm sản xuất kinh doanh	Ngành hoạt động SXKD chính	Mã ngành Cấp 5 VSIC 2007 *(CQ Thống kê ghi)*	Lao động thời điểm 31/12/2016 (Người)	
		Huyện/ quận	Tỉnh/ TP				Tổng số	*Trong đó* : Nữ
A	B	C	D	E	F	G	1	2
Tổng số								
1. Văn phòng trụ sở chính chỉ có hoạt động quản lý, điều hành DN								
2. Chi nhánh của doanh nghiệp (MST 13 số)								
-……								
-……								
-……								
3. Địa điểm SXKD (bao gồm cả địa điểm SXKD thuộc chi nhánh)								
-……								
-……								
-……								

19.2. Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không ?

(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)

Số lượng

(chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)

1	Hợp tác xã		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.1/TĐTKT-HTX
2	Số cơ sở hoạt động công nghiệp		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.2/TĐTKT-CN
3	Doanh nghiệp có hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.2m/TĐTKT-DVGC
4	Số cơ sở hoạt động xây dựng		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.3/TĐTKT-XD
5	Số cơ sở hoạt động thương nghiệp		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.4/TĐTKT-TN
6	Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.5.1/TĐTKT-VT
7	Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.5.2/TĐTKT-KB
8	Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.6.1/TĐTKT-LT
9	Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.6.2/TĐTKT-DL
10	Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.7.1/TĐTKT-TC
11	Doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH
12	Số cơ sở hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.8/TĐTKT-BH
13	Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.1/TĐTKT-BĐS
14	Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thông tin và truyền thông		Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.2/TĐTKT-TT

15	Số cơ sở hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.3/TĐTKT-DVK
16	Số cơ sở hoạt động y tế	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.4/TĐTKT-YT
17	Số cơ sở hoạt động giáo dục, đào tạo	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.5/TĐTKT-GD
18	Số cơ sở hoạt động xử lý rác thải, nước thải	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.10/TĐTKT-RT

Ngày** ..... **tháng** ..... **năm 2017

Người trả lời phiếu	**Điều tra viên**	**Giám đốc Doanh nghiệp**
- Họ và tên:	- Họ và tên:	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Điện thoại:	- Điện thoại:	
- Ký tên:	- Ký tên:	